

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày 23 tháng 02 năm 2021

*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU- TỈNH BẠC LIÊU**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Thị Mỹ Hằng**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1- Bà **Lâm Thị Nguyệt Hồ**

2- Bà **Nguyễn Thị Bích Tuyên**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Dương Thị Kiều Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Bà **Lý Thế Dung** – Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 388/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Kiều N**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp CA2, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn T Đ**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số a, đường số ư, khu dân cư phường T, phường A, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

(Chị N và anh Đ vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án chị **Nguyễn Thị Kiều N** là nguyên đơn trong vụ án trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn T Đ quen biết trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục và chung sống vợ chồng từ năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu ngày 12/4/2006. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, thời gian sau thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, do anh Đ nghiện ngập, không biết lo cho vợ con, anh Đ có thời gian đi cai nghiện tại Trung tâm cai nghiện bắt buộc vì nghĩ tình nghĩa vợ chồng nên hàng tháng chị có vào thăm và gửi tiền cho anh Đ, đến khi anh Đ cai nghiện về không lo làm ăn mà tiếp tục tái nghiện, anh Đ thường xuyên chửi bới, có lúc cầm dao đe dọa chị, anh Đ kiểm chuyện chửi bới, bóp cổ chị rồi dùng dép đánh chị, chị không thể chịu đựng được nữa nên chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột của chị sống từ khoảng tháng 11/2020 cho đến nay. Nay chị nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Chị N xác định trong thời gian chung sống chị và anh Đ có 02 chung là cháu Nguyễn Quốc T, sinh ngày 17/5/2007 và cháu Nguyễn Gia A, sinh ngày 10/6/2010, hiện tại hai cháu T và cháu A đang sống chung với chị N.

Khi ly hôn chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu T và cháu A, hiện tại chị làm khô để bán thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/tháng chị có đủ điều kiện để nuôi con. Chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị N xác định chị và anh Đ tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị N xác định chị và anh Đ không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*\* Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 17/11/2020 của anh Nguyễn T Đ là bị đơn trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Kiều N chung sống với nhau vào năm 2006 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 8/2019 anh có đi cai nghiện, quá trình cai nghiện chị N vẫn tới lui thăm anh, đến ngày 16/9/2020 anh được về, do đi cai nghiện mới về nên chưa có công việc ổn định nên đôi lúc vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, trong lúc nóng giận anh có đánh chị N, sau đó chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay, sau khi chị N bỏ đi anh có tìm gặp chị N 3, 4 lần nhưng chị N không chịu về. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh thì anh không đồng ý ly hôn vì anh vẫn còn thương vợ của mình, anh muốn được hàn gắn đoàn tụ để cùng nuôi dạy con.

- Về con chung: Anh Đ thống nhất với chị N vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Quốc T, sinh ngày 17/5/2007 và cháu Nguyễn Gia A, sinh ngày 10/6/2010, hiện tại cháu T và cháu A đang sống chung với chị N.

Khi ly hôn anh Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu T và cháu A. Anh Đ không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con vì hiện tại thu nhập anh khoảng 15.000.000 đồng/tháng nên anh đủ điều kiện nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh Nguyễn T Đ xác định anh và chị N tự thỏa thuận về tài

sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Nguyễn T Đ xác định anh và chị N không nợ ai và không ai nợ anh chị nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*\* Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo thủ tục tố tụng và các văn bản có liên quan nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát xét thấy bảo đảm đủ điều kiện và hợp pháp. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Về hôn nhân, chị N và anh Đ chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Nay cuộc sống hôn nhân đã xảy ra mâu thuẫn chị N yêu cầu ly hôn, tuy anh Đ không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh Đ. Về con chung, có căn cứ giao hai con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh Đ không cấp dưỡng do chị N không yêu cầu. Tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là anh Nguyễn T Đ nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Đ, hiện đang cư trú tại **số 3**, đường số 03, khu dân cư Thiên Long, phường 5, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc xét xử vắng mặt đương sự: Chị Nguyễn Thị Kiều N là nguyên đơn vắng mặt do có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Nguyễn T Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị N và anh Đ.

#### **[2] Xét quan hệ hôn nhân:**

Chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Nguyễn T Đ tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên quan hệ hôn nhân của chị N và anh Đ là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Chị N cho rằng quá trình chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, do anh Đ nghiện ngập, không biết lo cho vợ con, anh Đ đã từng đi cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bạc Liêu, sau khi anh Đ cai nghiện về không lo làm ăn mà tiếp tục tái nghiện, anh Đ thường xuyên chửi bới, có lúc cầm dao đe dọa chị, nay không thể tiếp tục sống chung được nữa, vợ chồng đã sống **ly** thân từ tháng 11/2020 đến nay, nên chị yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Anh Đ xác định anh đã từng đi cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bạc Liêu, đến ngày 16/9/2020 anh cai nghiện về, do mới về nên chưa có công việc ổn định nên đôi lúc vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, trong lúc nóng giận anh có đánh chị N, sau đó chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và anh có tìm gặp chị N 3,4 lần để hàn gắn tình cảm nhưng không được. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh thì anh không đồng ý ly hôn, anh yêu cầu được đoàn tụ.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân phải xây dựng trên nền tảng tình cảm và tình cảm phải xuất phát từ hai phía; vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Cả chị N và anh Đ đều xác định thực tế vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và anh chị đã sống ly thân từ khoảng tháng 10/2020 nhưng đến nay cả hai vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Anh Đ không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị N vẫn cương quyết xin ly hôn với anh Đ chứng tỏ sự mâu thuẫn, rạn nứt trong quan hệ hôn nhân của anh chị không có khả năng hàn gắn lại được, mục đích hôn nhân giữa chị N và anh Đ không đạt được. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh Đ.

[3] Về con chung: Chị N và anh Đ thống nhất xác định quá trình chung sống anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Quốc T, sinh ngày 17/5/2007 và cháu Nguyễn Gia A, sinh ngày 10/6/2010, hiện tại hai cháu đang sống chung chị N và anh Đ.

Khi ly hôn chị N và anh Đ đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu A. Hội đồng xét xử xét thấy quyền được nuôi dưỡng con chung là quyền của cả vợ và chồng được pháp luật bảo vệ, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần xem xét đánh giá hoàn cảnh sống và điều kiện về mọi mặt của người trực tiếp nuôi dưỡng con chung để quyền lợi của người con được đảm bảo tốt nhất. Chị N hiện nay thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng còn anh Đ xác định thu nhập của anh hiện nay khoảng 15.000.000 đồng nhưng anh không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Mặt khác, theo ý chí nguyện vọng của cháu T và cháu A thì cháu T và cháu A xác định khi cha mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ và trên thực tế hiện cháu T và cháu A đang sống chung với chị N, người hằng ngày trực tiếp lo cho cháu ăn học là chị N. Ngoài ra, anh Đ có nhân thân không tốt do đã từng đi cai nghiện ma túy. Để ổn định tâm sinh lý và để cho cháu T và cháu A có sự nuôi dưỡng, giáo dục tốt nhất, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu T và cháu A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị N về việc giao cháu T và cháu A cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Do chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng không đặt ra xem xét.

Anh Đ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Chị N, anh Đ thống nhất tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị N, anh Đ thống nhất không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị N yêu cầu ly hôn với anh Đ nên chị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng.

Trên cơ sở phân tích nêu trên có cơ sở chấp nhận toàn bộ lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 53, Điều 56; Điều 81 và Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

1/. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn chị Nguyễn Thị Kiều N đối với anh Nguyễn T Đ. Cho chị Nguyễn Thị Kiều N được ly hôn với anh Nguyễn T Đ.

2/. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Nguyễn T Đ có hai con chung là cháu Nguyễn Quốc T, sinh ngày 17/5/2007 và cháu Nguyễn Gia A, sinh ngày 10/6/2010, hiện tại cháu T và cháu A đang sống chung với chị N.

Giao hai cháu Nguyễn Quốc T, sinh ngày 17/5/2007 và cháu Nguyễn Gia A, sinh ngày 10/6/2010 cho chị Nguyễn Thị Kiều N trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn T Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Nguyễn T Đ không đặt yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3/. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Nguyễn T Đ thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Nguyễn T Đ thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5/. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kiều N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị N đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0007226 ngày 30 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, nay được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND TP Bạc Liêu;
- THA TP Bạc Liêu;
- Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu.

**Thị Mỹ Hằng**

